

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/ˈrəʊdwɜːks/	(n)	công việc được thực hiện để xây dựng hoặc sửa chữa đường, việc làm đường, việc sửa chữa đường	The roadworks caused traffic delays.	Công trường đường bộ gây ra sự chậm trễ giao thông.
	/ˈrʌbɪʃ ˈbɪn/	(n)	thùng rác	He threw the empty can into the rubbish bin.	Anh ta ném cái lon trống vào thùng rác.
	/ˌʃɒp ˈwɪndəʊ/	(n)	tủ kính bày hàng	The display in the shop window attracted many customers.	Trưng bày trong cửa sổ cửa hàng thu hút nhiều khách hàng.
	/ˈstriːt ˈlæmp/	(n)	đèn đường	The street lamp flickered on as it got dark.	Cột đèn đường sáng lên khi trời tối đi.
	/ˈtelɪɡrəːf pəʊl/	(n)	cột dây điện báo, cột dây thép	Birds often perch on the telegraph pole outside our house.	Chim thường ngồi trên cột điện thoại ngoài nhà chúng tôi.
	/ˈɪʃuː/	(n)	vấn đề	Pollution is a serious environmental issue.	Ô nhiễm là một vấn đề môi trường nghiêm trọng.
	/dɪˈbeɪt/	(v)	tranh luận	There was a heated debate about the new school policy.	Có một cuộc tranh luận gay gắt về chính sách mới của trường.
	/bɪˈheɪvjə(r)/	(n)	hành vi	Good behaviour is rewarded in our classroom.	Hành vi tốt được thưởng trong lớp học của chúng tôi.
	/ˈɔːltə(r)/	(v)	thay đổi, làm thay đổi	They decided to alter their travel plans due to bad weather.	Họ quyết định thay đổi kế hoạch du lịch do thời tiết xấu.
	/kɔːz/	(v)	gây ra, làm cho	Lack of sleep can cause health problems.	Thiếu ngủ có thể gây ra các vấn đề sức khỏe.
	/lɪːd/	(v)	hướng dẫn, dẫn đến	Regular exercise can lead to better fitness.	Tập thể dục đều đặn có thể dẫn đến sức khỏe tốt hơn.
	/ˌriːˈsaɪkl/	(v)	tái sử dụng	We should recycle our plastic bottles.	Chúng ta nên tái chế các chai nhựa của mình.
	/rɪˈdjuːs/	(v)	giảm, hạ	We need to reduce our energy consumption to save electricity.	Chúng ta cần giảm tiêu thụ năng lượng để tiết kiệm điện.
	/ɪˈmɪt/	(v)	sự phát ra, sự bốc ra, sự tỏa ra	Cars emit exhaust fumes that pollute the air.	Xe ô tô thải ra khí thải gây ô nhiễm không khí.